

Số: 15/2009/TT-BNN

*Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2009*

## **THÔNG TƯ**

### **Ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng.**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;

Căn cứ Nghị định 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành:

- Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản (Phụ lục 1)

- Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thú y (Phụ lục 2).

- Danh mục hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản (Phụ lục 3)

- Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong thú y (Phụ lục 4)

2. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký. Thông tư này thay thế các Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản; Quyết định 26/2005/QĐ-BTS ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc bổ sung Danh mục kháng sinh nhóm Fluoroquinolones cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Bắc Mỹ; Quyết định số 41/2008/QĐ-BNN ngày 05/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành hạn chế sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam năm 2008.

3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thuỷ sản, sản xuất, kinh doanh thuốc thú y chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Mục 3
- Văn phòng Chính phủ (Phòng công báo, Website CP)
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Lưu VT, Cục Thú y.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG  
(Đã ký)**

**Diệp Kinh Tân**

**Phụ lục 1.**  
**DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ**  
**DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN**  
**( Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009**  
**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

<b>TT</b>	<b>Tên hoá chất, kháng sinh</b>	<b>Đối tượng áp dụng</b>
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	Thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản, kem bôi da tay trong tất cả các khâu sản xuất giống, nuôi trồng động thực vật dưới nước và lưỡng cư, dịch vụ nghề cá và bảo quản, chế biến.
2	Chloramphenicol	
3	Chloroform	
4	Chlorpromazine	
5	Colchicine	
6	Dapsone	
7	Dimetridazole	
8	Metronidazole	
9	Nitrofurantoin (bao gồm cả Furazolidone)	
10	Ronidazole	
11	Green Malachite (Xanh Malachite)	
12	Ipronidazole	
13	Các Nitroimidazole khác	
14	Clenbuterol	
15	Diethylstilbestrol (DES)	
16	Glycopeptides	
17	Trichlorfon (Dipterex)	
18	Gentian Violet (Crystal violet)	
19	Nhóm Fluoroquinolones (cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Bắc Mỹ)	

## Phụ lục 2

### DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH

#### CẤM SỬ DỤNG TRONG THÚ Y

( Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên hoá chất, kháng sinh
1	Chloramphenicol (Tên khác Chloromycetin;Chlornitromycin; Laevomycin,Chlorocid, Leukomycin)
2	Furazolidon và dẫn xuất của nhóm Nitrofuran (Nitrofuran, Furacillin, Nitrofurazon, Furacin, Nitrofurantoin, Furoxon, Orafuran, Furadonin, Furadantin, Furaltadon, Payzone, Furazolin, Nitrofurmethon, Nitrofuridin, Nitrovin)
3	Dimetridazole (Tên khác: Emtryl)
4	Metronidazole (Tên khác: Trichomonacid, Flagyl, Klion, Avimetronid)
5	Dipterex (Tên khác: Metriphonat,Trichlorphon, Neguvon, Chlorophos,DTHP); DDVP (Tên khác Dichlorvos; Dichlorovos)
6	Eprofloxacin
7	Ciprofloxacin
8	Ofloxacin
9	Carbadox
10	Olaquidox
11	Bacitracin Zn
12	Tylosin phosphate
13	Green Malachite (Xanh Malachite)
14	Gentian Violet (Crystal violet)

**Phụ lục 3**  
**DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG**  
**TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH THỦY SẢN**  
**(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009**  
**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

<b>TT</b>	<b>Tên hoá chất, kháng sinh</b>	<b>Dư lượng tối đa (MRL)(ppb)</b>
1	Amoxicillin	50
2	Ampicillin	50
3	Benzylpenicillin	50
4	Cloxacillin	300
5	Dicloxacillin	300
6	Oxacillin	300
7	Oxolinic Acid	100
8	Colistin	150
9	Cypermethrin	50
10	Deltamethrin	10
11	Diflubenzuron	1000
12	Teflubenzuron	500
13	Emamectin	100
14	Erythromycine	200
15	Tilmicosin	50
16	Tylosin	100
17	Florfenicol	1000
18	Lincomycine	100
19	Neomycine	500
20	Paromomycin	500
21	Spectinomycin	300
22	Chlortetracycline	100
23	Oxytetracycline	100
24	Tetracycline	100
25	Sulfonamide (các loại)	100
26	Trimethoprim	50
27	Ormetoprim	50
28	Tricainemethanesulfonate	15-330
29	Danofloxacin	100
30	Difloxacin	300
31	Enrofloxacin + Ciprofloxacin	100
32	Sarafloxacin	30
33	Flumequine	600

**Phụ lục 4**

**DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG  
TRONG THÚ Y**

**(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

<b>TT</b>	<b>Tên thuốc, hoá chất, kháng sinh</b>
1	Improvac (số ĐK: PFU-85 của nhà sản xuất Pfizer Australia Pty Limited)
2	Spiramycin
3	Avoparcin
4	Virginiamycin
5	Meticlorpidol
6	Meticlorpidol/Methylbenzoquate
7	Amprolium (dạng bột)
8	Amprolium/ethopate
9	Nicarbazin
10	Flavophospholipol
11	Salinomycin
12	Avilamycin
13	Monensin